

Số ~~2361~~/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức thu Học phí trình độ Đại học đối với các khóa từ K27 đến K31
áp dụng trong Năm học 2026 - 2027**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 07/10/2024 của Thủ tướng chính phủ về việc chuyển đổi trường Đại học Duy Tân thành Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-DTG ngày 14/10/2024 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy tân về việc công nhận Giám đốc Đại học Duy Tân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu Học phí trình độ Đại học đối với các khóa từ K27 đến K31 áp dụng trong Năm học 2026 -2027, chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Kế hoạch – Tài chính, văn phòng Đại học và các các nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 05

Đính kèm theo Quyết định số ~~2361~~/QĐ-ĐHDT ngày ~~10~~ tháng 7 năm 2026
của Giám đốc Đại học Duy Tân

QUY ĐỊNH

Mức thu Học phí trình độ Đại học đối với khóa K31 Năm học 2026-2027

ĐVT: Đồng

STT	Chuyên ngành	Mã CN	Đơn giá tín chỉ	Mức học phí/học kỳ	Ghi chú
I	TRƯỜNG CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT				
1	Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp	105	644,000	10,304,000	
2	Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp	105(VJJ)	805,000	12,880,000	
3	Xây Dựng Cầu Đường	106	644,000	10,304,000	
4	Kiến Trúc Công Trình	107	644,000	10,304,000	
5	Kiến trúc Công trình	107(VJJ)	785,000	12,560,000	
6	Điện Tử - Viễn Thông (Đạt kiểm định ABET)	109	903,000	14,448,000	
7	Điện tử-Viễn thông	109(VJJ)	1,028,000	16,448,000	
8	Điện Tự Động (Đạt kiểm định ABET)	110	903,000	14,448,000	
9	Thiết Kế Đồ Họa	111	1,230,000	19,680,000	
10	Thiết kế đồ họa	111(VJJ)	1,355,000	21,680,000	
11	Cơ Điện Tử Chuẩn PNU	112(PNU)	1,035,000	16,560,000	
12	Điện - Điện tử chuẩn PNU (Đạt kiểm định ABET)	113(PNU)	1,035,000	16,560,000	
13	Công Nghệ Kỹ Thuật Ô Tô	117	1,230,000	19,680,000	
14	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	117(VJJ)	1,395,000	22,320,000	
15	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	118	1,035,000	16,560,000	
16	Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa	118(VJJ)	1,160,000	18,560,000	
17	Thiết Kế Thời Trang	119	940,000	15,040,000	
18	Thiết Kế Nội Thất	123	644,000	10,304,000	

Handwritten signature

STT	Chuyên ngành	Mã CN	Đơn giá tín chỉ	Mức học phí/học kỳ	Ghi chú
19	Công Nghệ Chế Tạo Máy	125	1,035,000	16,560,000	
20	Thiết Kế Vi Mạch Bán Dẫn	127	1,035,000	16,560,000	
21	Thiết kế Mỹ thuật số	129	1,230,000	19,680,000	
22	Điện Cơ Ô Tô	145	1,035,000	16,560,000	
23	Kỹ Thuật Điện	150	910,000	14,560,000	
24	Công Nghệ Quản Lý Xây Dựng	206	644,000	10,304,000	
25	Công nghệ & Kỹ thuật Môi trường	301	644,000	10,304,000	
26	Công nghệ Thực phẩm	306	875,000	14,000,000	
27	Công nghệ Thực phẩm	306(VJJ)	1,000,000	16,000,000	
28	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	307	644,000	10,304,000	
29	Âm nhạc & biểu diễn âm nhạc	901	1,000,000	16,000,000	

II TRƯỜNG KHOA HỌC MÁY TÍNH VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

1	Kỹ thuật Mạng (Đạt kiểm định ABET)	101	1,035,000	16,560,000	
2	Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)	102	1,135,000	18,160,000	
3	Công nghệ Phần mềm	102(VJJ)	1,260,000	20,160,000	
4	Big Data & Machine Learning (HP)	115(HP)	965,000	15,440,000	
5	Trí Tuệ Nhân Tạo (HP)	121(HP)	1,035,000	16,560,000	
6	Thiết kế Games và Multimedia	122	1,035,000	16,560,000	
7	An Toàn Thông Tin	124	1,035,000	16,560,000	
8	Kỹ Thuật Máy Tính	128	965,000	15,440,000	
9	Khoa Học Máy Tính	130	1,035,000	16,560,000	
10	Khoa Học Dữ Liệu	135	875,000	14,000,000	
11	Mạng Máy tính và Truyền thông Dữ liệu	140	1,270,000	20,320,000	

III TRƯỜNG DU LỊCH

1	Quản trị Du Lịch và Khách Sạn	407	1,135,000	18,160,000	
2	Quản trị Du lịch Lữ hành	408	1,135,000	18,160,000	
3	Quản trị Du lịch & Lữ hành chuẩn PSU	408(PSU)	1,380,000	22,080,000	

huc

STT	Chuyên ngành	Mã CN	Đơn giá tín chỉ	Mức học phí/học kỳ	Ghi chú
4	Quản trị Sự kiện & Giải trí	413	1,135,000	18,160,000	
5	Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)	414(PSU)	1,406,250	22,500,000	
6	Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)	425(PSU)	1,135,000	18,160,000	
7	Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)	440	900,000	14,400,000	
8	Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)	441	900,000	14,400,000	
9	Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Trung)	442	900,000	14,400,000	
10	Quản trị Du lịch & Dịch vụ Hàng không	444	1,340,000	21,440,000	
11	Smart Tourism (Du lịch thông minh)	445	875,000	14,000,000	
12	Quản lý & Khởi sự Doanh nghiệp Nhỏ & Vừa (SME)	446	900,000	14,400,000	

IV TRƯỜNG KINH TẾ VÀ KINH DOANH

1	Quản trị Kinh doanh Tổng hợp	400	965,000	15,440,000	
2	Quản trị Kinh doanh Marketing	401	1,135,000	18,160,000	
3	Digital Marketing	402	1,230,000	19,680,000	
4	Tài chính Doanh nghiệp	403	900,000	14,400,000	
5	Ngân hàng	404	900,000	14,400,000	
6	Kế toán Kiểm toán	405	900,000	14,400,000	
7	Kế toán Doanh nghiệp	406	900,000	14,400,000	
8	Kế toán Quản trị (HP)	406(HP)	965,000	15,440,000	
9	Ngoại Thương (Quản trị Kinh doanh Quốc tế)	411	940,000	15,040,000	
10	Kinh doanh Thương mại	412	903,000	14,448,000	
11	Quản trị Kinh doanh Bất động sản	415	900,000	14,400,000	
12	Logicstic và quản lý chuỗi cung ứng	416	1,230,000	19,680,000	
13	Quản trị Nhân lực	417	900,000	14,400,000	
14	Kinh tế Quốc tế	418	903,000	14,448,000	
15	Thương mại Điện tử	422	965,000	15,440,000	
16	Đầu tư tài chính	433	903,000	14,448,000	

huck

STT	Chuyên ngành	Mã CN	Đơn giá tín chỉ	Mức học phí/học kỳ	Ghi chú
17	Công nghệ Tài chính (Fintech)	435	1,035,000	16,560,000	
V	TRƯỜNG NGÔN NGỮ - XÃ HỘI NHÂN VĂN				
1	Việt Nam học	600	702,000	11,232,000	
2	Văn học (Báo chí)	601	785,000	12,560,000	
3	Quan hệ quốc tế (Chương trình tiếng Trung)	603	940,000	15,040,000	
4	Luật học	606	903,000	14,448,000	
5	Truyền thông Đa phương tiện	607	1,190,000	19,040,000	
6	Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Anh)	608(TA)	900,000	14,400,000	
7	Quan hệ Quốc tế (HP)	608(HP)	940,000	15,040,000	
8	Luật Kinh tế	609	903,000	14,448,000	
9	Luật Kinh doanh (HP)	609(HP)	1,035,000	16,560,000	
10	Quan hệ Công chúng	610	1,135,000	18,160,000	
11	Tiếng Anh Biên - Phiên dịch	701	1,035,000	16,560,000	
12	Tiếng Anh Du lịch	702	903,000	14,448,000	
13	Tiếng Trung Biên - Phiên dịch	703	1,135,000	18,160,000	
14	Tiếng Nhật Biên - Phiên dịch	704	940,000	15,040,000	
15	Tiếng Hàn Biên - Phiên dịch	705	940,000	15,040,000	
16	Tiếng Hàn Du lịch	706	903,000	14,448,000	
17	Tiếng Trung Du lịch	707	940,000	15,040,000	
18	Tiếng Nhật Du lịch	708	903,000	14,448,000	
19	Tiếng Anh Thương mại	801	940,000	15,040,000	
20	Tiếng Trung Thương mại	803	1,035,000	16,560,000	
21	Tiếng Nhật Thương mại	804	903,000	14,448,000	
22	Tiếng Hàn Thương mại	805	903,000	14,448,000	
VI	KHOA ĐÀO TẠO QUỐC TẾ				
1	An Ninh Mạng chuẩn CMU	116(CMU)	1,190,000	19,040,000	
2	Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)	102(CMU)	1,270,000	20,320,000	
3	Xây Dựng Dân Dụng & Công Nghiệp chuẩn CSU	105(CSU)	770,000	12,320,000	
4	Kiến Trúc chuẩn CSU	107(CSU)	770,000	12,320,000	

Handwritten signature

STT	Chuyên ngành	Mã CN	Đơn giá tín chỉ	Mức học phí/học kỳ	Ghi chú
5	Quản Trị Kinh Doanh chuẩn PSU	400(PSU)	1,190,000	19,040,000	
6	Tài Chính - Ngân Hàng chuẩn PSU	404(PSU)	1,135,000	18,160,000	
7	Kế Toán Kiểm Toán chuẩn PSU	405(PSU)	1,081,000	17,296,000	
8	Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)	410(CMU)	1,035,000	16,560,000	
VII TRƯỜNG Y DƯỢC					
1	Điều dưỡng Đa khoa	302	785,000	12,560,000	
2	Điều dưỡng Đa khoa	302(VJJ)	910,000	14,560,000	
3	Dược (Dược sĩ)	303	1,155,000	18,480,000	
4	Bác sĩ Răng - Hàm - Mặt	304	3,390,000	54,240,000	
5	Bác sĩ Đa khoa	305	3,245,000	51,920,000	
6	Công nghệ Sinh học	310	720,000	11,520,000	
7	Kỹ thuật Y sinh	320	720,000	11,520,000	
8	Xét nghiệm Y học	330	1,035,000	16,560,000	
VIII KHOA QUẢN LÝ NAM KHUÊ					
1	Quản trị Doanh nghiệp (HP)	400(HP)	1,035,000	16,560,000	
2	Quản trị Marketing & Chiến lược (HP)	401(HP)	1,135,000	18,160,000	
3	Quản trị Tài chính (HP)	403(HP)	940,000	15,040,000	
4	Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng (HP)	416(HP)	1,250,000	20,000,000	

Handwritten signature